

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SHB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(q) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu là phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu là theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu là là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần là cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(t) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và SHB FC

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và SHB FC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) SHB AMC

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được SHB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng mẹ. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

(iii) SHB Lào

Theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi sửa đổi số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013, SHB Lào phải trích lập các quỹ bắt buộc theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ theo luật định	10% lợi nhuận sau thuế	50% vốn đăng ký
Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác	Theo quyết định của Ban Giám đốc	Không giới hạn

(iv) SHB Campuchia

Không có quy định về trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SHB.

(v) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j), hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SHB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(x) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan của SHB bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SHB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SHB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

SHB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SHB (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, SHB không có các cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SHB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ee) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ff) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của SHB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SHB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SHB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SHB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được SHB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà SHB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được SHB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được SHB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà SHB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

TRÚC
1
17/12

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(gg) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB trong năm trước.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.380.662	1.196.884
Tiền mặt bằng ngoại tệ	516.883	681.409
	<u>1.897.545</u>	<u>1.878.293</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN (i)	13.968.683	13.412.927
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	371.619	234.716
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	805.560	704.414
	<u>15.145.862</u>	<u>14.352.057</u>

- (i) Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập công ty con của SHB tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
▪ Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trừ bất huộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng đồng tiền khác KIIR	12,50%	12,50%
Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trừ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất. Khoản dự trừ 12,50% bằng ngoại tệ, trong đó, khoản dự trừ 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.980.505	32.360.855
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	893.839	2.245.498
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	19.510.000	17.997.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	72.341	2.975.464
	52.456.685	55.578.817
Cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		
Cho vay bằng VND	10.463.971	8.263.453
Cho vay bằng ngoại tệ khác	188.000	329.306
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(99.794)	(39.794)
	10.552.177	8.552.965
	63.008.862	64.131.782

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	30.134.518	29.525.429
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	99.794	39.794
	30.234.312	29.565.223

Lãi suất năm của tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 5,00%	0,20% - 4,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,70%	0,00% - 1,50%

(i) Biến động dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	39.794	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	60.000	39.794
Số dư cuối năm	99.794	39.794

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	3.881	3.881
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(2.334)	(636)
	1.547	3.245

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	636	2.929
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	1.698	(2.293)
Số dư cuối năm	2.334	636

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.183.413	101.170	(9.972)	91.198
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.471.074	349.570	(170.996)	178.574
	38.654.487	450.740	(180.968)	269.772
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.658.202	16.476	(12.143)	4.333
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.236.601	319.637	(71.522)	248.115
	43.894.803	336.113	(83.665)	252.448

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	379.222.542	354.597.707
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.566.002	7.815.425
Các khoản trả thay khách hàng	843.341	1.662
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	1.330
	385.633.215	362.416.124

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	368.044.572	353.861.142
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	6.735.687	2.442.423
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.611.827	1.479.683
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.898.472	1.601.012
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	7.342.657	3.031.864
	385.633.215	362.416.124

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022 Triệu VND	%	31/12/2021 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty Nhà nước	2.270.232	0,59	5.898.388	1,63
Công ty TNHH	110.741.372	28,71	108.000.253	29,80
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10.452.618	2,71	10.724.311	2,96
Công ty cổ phần khác	168.426.720	43,67	155.305.057	42,85
Công ty hợp danh	26.855	0,01	294.011	0,08
Doanh nghiệp tư nhân	5.884.271	1,53	5.329.007	1,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	126.605	0,03	341.542	0,09
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	34.395	0,01	32.017	0,01
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	87.645.147	22,73	76.441.469	21,09
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	25.000	0,01	50.069	0,02
	385.633.215	100,00	362.416.124	100,00

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	180.372.262	155.664.853
Nợ trung hạn	82.300.107	86.074.980
Nợ dài hạn	122.960.846	120.676.291
	385.633.215	362.416.124

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	111.258.709	28,85	94.125.479	25,97
Nông lâm nghiệp, thủy sản	35.700.343	9,26	50.448.631	13,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.153.183	11,19	47.137.639	13,01
Xây dựng	62.132.037	16,11	48.641.243	13,42
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31.492.937	8,17	24.469.395	6,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	13.950.907	3,62	18.457.306	5,09
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	13.452.084	3,49	9.715.237	2,68
Khai khoáng	1.477.970	0,38	1.691.415	0,47
Vận tải, kho bãi	12.944.231	3,36	12.870.968	3,55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.745.617	0,45	1.778.330	0,49
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	827.474	0,21	2.573.670	0,71
Thông tin và truyền thông	160.882	0,04	344.957	0,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	311.085	0,08	707.816	0,20
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	268.887	0,07	269.072	0,07
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	51.793	0,01	81.359	0,02
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	265.552	0,07	244.807	0,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	77.429	0,02	61.722	0,02
Giáo dục và đào tạo	226.799	0,06	289.513	0,08
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	28.650	0,01	35.507	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	56.106.646	14,55	48.472.058	13,37
	385.633.215	100,00	362.416.124	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	2,50% - 12,50%	3,50% - 10,22%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,25% - 8,00%	1,50% - 8,30%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	2.843.216	2.697.260
Dự phòng cụ thể (ii)	4.214.556	1.940.256
	7.057.772	4.637.516

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.697.260	2.186.737
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	146.499	512.030
Chênh lệch tỷ giá	(543)	(1.507)
Số dư cuối năm	2.843.216	2.697.260

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.940.256	1.251.517
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	4.982.423	3.279.368
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	-	4.031.078
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.707.852)	(6.613.784)
Chênh lệch tỷ giá	(271)	(7.923)
Số dư đầu năm	4.214.556	1.940.256

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	3.004.621
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	1.376.537
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	12.659.163	5.571.003
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
	12.988.616	9.981.614

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	Không có	Không có	5-15 năm	4,00% - 15,00%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	5 năm	7,90%	1-10 năm	4,00% - 7,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2 - 15 năm	10,90% - 15,50%	1-15 năm	9,00% - 11,45%

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.959.163	6.859.540

12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	18.637.126	13.241.284
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	850.000	1.401.009
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
	20.063.662	15.168.829

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ	7 - 15 năm	2,00% - 8,90%	10 - 15 năm	3,00% - 8,90%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 2 năm	3,90% - 7,10%	1 - 2 năm	4,50% - 7,10%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,90%	10 năm	8,90%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.376.536	876.536

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	93.653	41.917
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	3.949	3.949
	97.602	45.866

- (i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	400	41.517	-	41.917
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	159	51.577	-	51.736
Số dư cuối năm	559	93.094	-	93.653

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.993	47.039	37.934	117.966
Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(593)	(5.522)	(37.934)	(44.049)
Sử dụng dự phòng trong năm	(32.000)	-	-	(32.000)
	400	41.517	-	41.917

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	-	3.949	3.949

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	757.086	3.949	761.035
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	3.273.992	-	3.273.992
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	(4.031.078)	-	(4.031.078)
Số dư cuối năm	-	3.949	3.949

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	158.272	164.391
Dự phòng giảm giá, đầu tư dài hạn (ii)	(111.573)	(32.739)
	46.699	131.652

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	120.377
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	164.391

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	32.739	32.751
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 0)	78.953	(12)
Sử dụng dự phòng trong năm	(119)	-
Số dư cuối năm	111.573	32.739

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

15. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	474.868	304.414	232.494	304.119	2.384	1.318.279
Tăng trong năm	4.832	4.576	10.701	21.980	19	42.108
Thanh lý, nhượng bán	(11.222)	(9.017)	(43.144)	(4.844)	-	(68.227)
Phân loại lại	2.075	68	-	(2.143)	-	-
Biến động khác	(798)	-	-	(130)	-	(928)
Chênh lệch tỷ giá	815	(2.105)	(2.003)	(554)	(236)	(4.083)
Số dư cuối năm	470.570	297.936	198.048	318.428	2.167	1.287.149
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	179.341	241.622	162.781	197.453	888	782.085
Khấu hao trong năm	15.148	12.427	11.781	20.106	257	59.719
Thanh lý, nhượng bán	(4.756)	(9.012)	(33.736)	(4.670)	-	(52.174)
Phân loại lại	236	8	-	(244)	-	-
Biến động khác	(2.144)	-	-	-	-	(2.144)
Chênh lệch tỷ giá	635	(1.769)	(1.527)	(400)	(130)	(3.191)
Số dư cuối năm	188.450	243.276	139.299	212.245	1.015	784.295
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	295.527	62.792	69.713	106.666	1.496	536.194
Số dư cuối năm	282.110	54.660	58.749	106.183	1.152	502.854

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 403.342 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 426.505 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	475.271	287.073	246.662	278.530	1.398	1.283.934
Tăng trong năm	25.330	21.130	10.921	28.176	2.650	88.207
Thanh lý, nhượng bán	(4.919)	(2.562)	(25.008)	(2.362)	-	(34.851)
Phân loại lại	(20.384)	358	1.110	343	(1.506)	(20.079)
Chênh lệch tỷ giá	(430)	(1.585)	(1.191)	(568)	(158)	(3.932)
Số dư cuối năm	474.868	304.414	232.494	304.119	2.384	1.318.279
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	174.045	232.343	167.504	181.645	411	755.948
Khấu hao trong năm	15.835	12.255	15.181	17.238	445	60.954
Thanh lý, nhượng bán	(4.527)	(2.560)	(20.470)	(2.343)	-	(29.900)
Phân loại lại	(5.698)	788	1.537	1.305	88	(1.980)
Chênh lệch tỷ giá	(314)	(1.204)	(971)	(392)	(56)	(2.937)
Số dư cuối năm	179.341	241.622	162.781	197.453	888	782.085
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	301.226	54.730	79.158	96.885	987	532.986
Số dư cuối năm	295.527	62.792	69.713	106.666	1.496	536.194

16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.347.706	373.793	25.700	4.747.199
Tăng trong năm	-	29.147	-	29.147
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Biến động khác	-	(238)	-	(238)
Chênh lệch tỷ giá	-	(1.353)	(1.684)	(3.037)
Số dư cuối năm	4.347.706	401.253	24.016	4.772.975
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.437	278.297	19.681	304.415
Khấu hao trong năm	158	18.974	1.019	20.151
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Chênh lệch tỷ giá	-	(1.353)	(1.684)	(3.037)
Số dư cuối năm	6.595	295.822	19.016	321.433
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.341.269	95.496	6.019	4.442.784
Số dư cuối năm	4.341.111	105.431	5.000	4.451.542

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 230.623 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 231.478 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phản merm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.280.840	314.512	27.998	4.623.350
Tăng trong năm	46.808	60.050	-	106.858
Biến động khác	20.058	135	(1.170)	19.023
Chênh lệch tỷ giá	-	(904)	(1.128)	(2.032)
Số dư cuối năm	4.347.706	373.793	25.700	4.747.199
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.279	263.744	20.250	290.273
Khấu hao trong năm	158	14.868	1.144	16.170
Biến động khác	-	588	(588)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	(903)	(1.125)	(2.028)
Số dư cuối năm	6.437	278.297	19.681	304.415
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.274.561	50.768	7.748	4.333.077
Số dư cuối năm	4.341.269	95.496	6.019	4.442.784

17. Tài sản Cố khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	565.743	466.391
Các khoản phải thu khác	37.136.638	30.866.576
Trong đó:		
▪ Phải thu liên quan đến: thư tín dụng trả chậm	17.034.245	17.999.306
▪ Phải thu tiền bán trái phiếu	3.388.279	2.406.468
▪ Phải thu hợp đồng mua bán nợ	6.329.712	7.099.373
▪ Phải thu cho các giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng qua Napas	5.023.716	1.910.337
▪ Phải thu khách hàng theo hợp đồng cấp tín dụng bằng ngoại tệ - Ngân hàng không chịu rủi ro	3.452.319	-
▪ Phải thu khác	1.908.367	1.451.092
Các khoản lãi, phí phải thu	15.295.742	6.132.269
Tài sản Cố khác (i)	1.178.109	783.035
Dự phòng nui ro cho các tài sản Cố nội hàng khác	(126.914)	(255.583)
	54.049.318	37.992.688

(i) Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản gắn nợ chờ xử lý	53.141	1.443
Chi phí chờ phân bổ	236.632	402.564
Hàng hóa bất động sản	4.948	4.948
Tài sản Có khác	883.388	374.080
	<u>1.178.109</u>	<u>783.035</u>

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	1.413.078	1.510.983
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (ii)	8.302.115	-
	<u>9.715.193</u>	<u>1.510.983</u>

- (i) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm (31/12/2021: kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm).
- (ii) Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 7 ngày đến 3 tháng, lãi suất 6,0% - 6,3%/năm (31/12/2021: không có).

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	28.356.594	27.497.079
Bằng ngoại tệ	146.139	151.066
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	26.285.390	27.904.866
Bằng ngoại tệ	18.082.916	13.875.571
	<u>72.871.039</u>	<u>74.428.582</u>
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	2.118.871	1.488.838
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3.294.026	3.815.130
	<u>5.412.897</u>	<u>5.303.968</u>
	<u>78.283.936</u>	<u>79.732.550</u>

Trong tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các khoản phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có số dư là 17.038.721 triệu VND (31/12/2021: 17.998.762 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,65% - 5,50%	0,65% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%
Tiền vay bằng VND	2,00% - 6,30%	1,70% - 6,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,00% - 3,50%	0,00% - 3,00%

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23.624.868	27.684.462
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.076.723	2.177.510
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	326.721.890	287.136.727
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.315.198	8.823.180
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.872.762	1.294.033
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	35.150	30.650
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.078	815
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	22.924	49.441
	361.675.593	327.196.828

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	103.343.108	103.969.323
Tiền gửi của cá nhân	230.867.844	207.708.488
Tiền gửi của các đối tượng khác	27.464.641	15.519.017
	361.675.593	327.196.828

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 9,50%	0,00% - 8,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,00%	0,00% - 1,00%

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	144.137	245.315
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	695.156	750.769
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	460.731	3.566.083
Dự án nhận vốn IIB (iv)	268.581	390.003
Quỹ chia sẻ rủi ro – RSF (v)	47.000	-
	1.615.605	4.952.170

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVN NPT).
- (iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.
- (v) Đây là khoản vốn viện trợ ban đầu do Quỹ khí hậu xanh (GCF) và World Bank tài trợ trong khuôn khổ Dự án Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp của Việt Nam (Dự án VSUEE). Ngân hàng được Chính phủ, Bộ Công thương, World Bank lựa chọn là Đơn vị Quản lý Quỹ Chia sẻ rủi ro (RSF) của dự án tại Việt Nam với vai trò là đơn vị phát hành bảo lãnh cho các Ngân hàng tham gia cấp tín dụng. Theo khuôn khổ dự án, Ngân hàng đã nhận được 2 triệu USD (tương đương với 47 tỷ VND) trong đó số tiền được phép sử dụng cho mục đích của dự án là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND) và số tiền phải làm dự phòng tổn thất có kỳ hạn của Quỹ RSF là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND), số tiền này chỉ được giải ngân nếu phát sinh tổn thất.

22. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Đến dưới 12 tháng	1.153.000	515.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.613.246	14.693.508
Từ 5 năm trở lên	20.773.962	17.433.606
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.900.000	13.650.000
	36.440.208	46.292.114

23. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	9.069.320	7.687.455
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.233	31.026
Các khoản phải trả nội bộ	66.163	101.077
Các khoản phải trả bên ngoài	11.103.398	3.568.460
▪ Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 42)	1.811.318	331.496
▪ Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	5.270.212	2.902.035
▪ Nhận ủy thác bằng ngoại tệ	3.452.319	-
▪ Các khoản phải trả khác	569.549	334.929
	20.269.114	11.388.018

24. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SHB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	17.510.091	101.716			(5.260)	43.685	1.430.863	728.640	1.022	(97.830)	4.323.293	24.036.220								
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.007.161	5.007.161							
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	3.772.060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ra công chúng trong năm	5.391.547	1.347.887	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	5.556	475.655	2.470.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(2.820)	-	(4.624)	-	-	-	-	-	-	(195.835)	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.715)	-	-	-	-	-	-	-	-	1.715	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	26.673.698	1.449.603			(5.260)	46.421	1.906.518	969.311	1.022	(293.665)	4.784.017	35.531.665								
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (Thuyết minh 26)	4.000.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	4.897	763.424	387.510	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(5.933)	-	(9.485)	-	-	-	-	-	-	(312.679)	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	437	(2.288)	-	-	-	-	-	-	-	-	1.851	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	30.673.832	1.449.603			(5.260)	45.385	2.670.379	1.345.048	1.022	(605.344)	7.330.806	42.904.471								

25. Vốn cổ phần

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	3.067.383.196	30.673.832	2.667.369.799	26.673.698
Số cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.066.887.010	30.668.870	2.666.873.613	26.668.736

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu năm	2.667.369.799	26.673.698	1.751.009.094	17.510.091
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	400.013.397	4.000.134	377.205.963	3.772.060
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	-	-	539.154.742	5.391.547
Số dư cuối năm	3.067.383.196	30.673.832	2.667.369.799	26.673.698

26. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 20 tháng 4 năm 2022 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và trích lập các quỹ theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ chi trả là 15%. Ngày 9 tháng 12 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã gửi Văn bản số 8138/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Báo cáo kết quả số 302/CV-SHB ngày 1 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 400.013.397 cổ phiếu.

27. Thu nhập lãi thuần

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	360.567	557.707
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	38.378.057	32.673.357
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.791.079	2.134.154
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	166.089	163.620
Các hoạt động tín dụng khác	77.878	77.491
	40.773.670	35.606.329
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	(19.641.683)	(17.243.825)
Tiền vay và vốn ủy thác	(1.001.804)	(472.236)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(2.475.954)	(2.288.977)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(104.145)	(30.942)
	(23.223.586)	(20.035.980)
Thu nhập lãi thuần	17.550.084	15.570.349

28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	482.358	374.714
Dịch vụ ngân quỹ	14.061	17.819
Dịch vụ khác	745.450	516.208
	1.241.869	908.741
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(83.423)	(70.979)
Dịch vụ ngân quỹ	(45.739)	(37.121)
Dịch vụ khác	(222.153)	(215.018)
	(351.315)	(323.118)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	890.554	585.623

29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	1.200.786	978.158
Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.091.986	461.422
	<u>2.292.772</u>	<u>1.439.580</u>
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(1.167.192)	(385.699)
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(1.009.330)	(410.342)
	<u>(2.176.522)</u>	<u>(1.296.041)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>116.250</u>	<u>143.539</u>

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	435.846	1.513.556
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(291.469)	(569.195)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (trích lập)/hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 13)	(51.736)	44.049
	<u>92.641</u>	<u>988.410</u>

31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	626.930	623.028
Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh	1.826	47.400
Thu nhập khác	179.011	463.421
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	<u>807.767</u>	<u>1.133.849</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh	(1.821)	(29.644)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(118.719)	(242.858)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	<u>(120.540)</u>	<u>(272.502)</u>
	<u>687.227</u>	<u>861.347</u>

32. Chi phí hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	49.837	42.214
Chi phí cho nhân viên	2.790.873	3.048.550
Chi về tài sản	498.674	458.863
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	79.870	77.124
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	654.084	567.205
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	319.172	289.121
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 14)	78.953	(12)
	4.391.593	4.405.941

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
▪ Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 10)	146.499	512.030
▪ Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 10)	4.982.423	3.279.368
Biến động dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng		
▪ Trích lập dự phòng cụ thể	60.000	39.794
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 13)	-	3.273.992
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác	71.099	381.851
	5.260.021	7.487.035

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.961.243	1.256.692
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(793)	(3.811)
	1.960.450	1.252.881

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	9.689.368	6.260.042
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.937.874	1.252.008
Chi phí không được khấu trừ	2.479	1.623
Thu nhập không bị tính thuế	(845)	(750)
Các khoản khác	20.942	-
	1.960.450	1.252.881

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con là 20% cho năm 2022 (2021: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	7.728.918	5.007.161

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022	2021 (Điều chỉnh lại) (*)	2021 (Như đã trình bày trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.667.369.799	1.751.009.094	1.751.009.094
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2021	-	377.205.963	377.205.963
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu trong năm 2021	-	249.295.139	249.295.139
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2022	400.013.397	400.013.397	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	3.067.383.196	2.777.523.593	2.377.510.196

(*) Việc điều chỉnh lại là do ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm.

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND (Điều chỉnh lại)	2021 VND (Như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.520	1.803	2.106

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.897.545	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.145.862	14.352.057
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	32.874.344	34.606.353
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	19.582.341	20.972.464
	69.500.092	71.809.167

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	9.073	8.363
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	2.428.437	2.220.428
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	22,30	22,13

38. Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được (ghi nhận ngoại bảng)

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	6.903.123	4.744.506
Lãi chứng khoán quá hạn chưa thu được	166.775	166.775
Lãi tiền gửi quá hạn chưa thu được	242	242
	7.070.140	4.911.523

39. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	13.825.883	13.864.311
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	19.262.114	18.367.752
	33.087.997	32.232.063

40. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	26.988	27.644
Tài sản khác giữ hộ	2.163.938	2.383.310
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.965.989	1.649.810
	4.156.915	4.060.764

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SHB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của SHB.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2022 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)	31/12/2021 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)
Cổ đông lớn		
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T</i>		
▪ Nhận góp vốn	(3.066.852)	(2.666.827)
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(202.230)	(416.075)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(1.044)	(820)
Doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt		
<i>Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội</i>		
▪ Góp vốn	42.857	42.857
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(470.001)	(734.305)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(4.554)	(21.026)

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Hội đồng quản trị	12.665	14.111
Ban Kiểm soát	4.421	3.767
Ban Tổng Giám đốc	22.482	21.328

42. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022 Phải trả Triệu VND	Phát sinh trong năm		31/12/2022 Phải trả Triệu VND
		Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	4.854	53.829	(50.260)	8.423
Thuế TNDN	287.618	1.961.243	(502.344)	1.746.517
Các loại thuế khác	39.024	306.510	(289.156)	56.378
	331.496	2.321.582	(841.760)	1.811.318

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021 Phải trả Triệu VND	Phát sinh trong năm		31/12/2021 Phải trả Triệu VND
		Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	9.263	57.346	(61.755)	4.854
Thuế TNDN	275.535	1.256.692	(1.244.609)	287.618
Các loại thuế khác	36.148	270.951	(268.075)	39.024
	320.946	1.584.989	(1.574.439)	331.496

43. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	13.224.667	2.935.923	793.811	595.683	17.550.084
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	689.285	144.727	35.590	20.952	890.554
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	91.745	33.628	5.587	(14.710)	116.250
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	73.989	15.615	3.037	-	92.641
Lãi thuần từ hoạt động khác	541.953	52.401	88.704	4.169	687.227
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	4.226	-	-	-	4.226
Chi phí hoạt động	(3.212.666)	(700.986)	(323.110)	(154.831)	(4.391.593)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.413.199	2.481.308	603.619	451.263	14.949.389
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.580.757)	(524.279)	23.693	(178.678)	(5.260.021)
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.832.442	1.957.029	627.312	272.585	9.689.368

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.220.559	447.207	154.791	74.988	1.897.545
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.952.711	7.145	9.969	1.176.037	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	62.583.679	1.696	3.480	420.007	63.008.862
Chứng khoán kinh doanh	1.547	-	-	-	1.547
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng	280.477.491	63.447.666	21.098.819	13.551.467	378.575.443
Chứng khoán đầu tư	32.954.676	-	-	-	32.954.676
Góp vốn, đầu tư dài hạn	46.699	-	-	-	46.699
Tài sản cố định	4.872.080	53.028	21.434	7.854	4.954.396
Tài sản Có khác	45.502.704	6.505.314	1.726.405	214.895	54.049.318
Tổng tài sản	441.981.918	70.462.056	23.014.898	15.445.248	550.904.120

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam	9.715.193	-	-	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	66.787.408	1.800.602	4.361	9.691.565	78.283.936
Tiền gửi của khách hàng	259.296.398	73.171.724	26.335.045	2.872.426	361.675.593
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.615.605	-	-	-	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	28.416.260	4.281.714	3.742.234	-	36.440.208
Các khoản nợ khác	37.219.422	(10.748.470)	(7.694.061)	1.492.223	20.269.114
Tổng nợ phải trả	403.050.286	68.505.570	22.387.579	14.056.214	507.999.649

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	9.551.349	2.211.909	3.314.580	492.511	15.570.349
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	430.526	30.219	94.831	29.947	585.623
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	126.977	2.374	24.460	(10.272)	143.539
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	974.955	2.478	10.977	-	988.410
Lãi thuần từ hoạt động khác	662.990	183.365	10.219	4.773	861.347
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3.750	-	-	-	3.750
Chi phí hoạt động	(3.270.206)	(298.261)	(710.809)	(126.665)	(4.405.941)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.480.441	2.132.084	2.744.258	390.294	13.747.077
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.332.342)	(1.730.974)	(1.371.714)	(52.005)	(7.487.035)
Tổng lợi nhuận trước thuế	4.148.099	401.110	1.372.544	338.289	6.260.042

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.298.723	125.847	390.344	63.379	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.397.539	11.724	4.816	937.978	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	63.550.276	2.525	2.538	576.423	64.131.782
Chứng khoán kinh doanh	3.245	-	-	-	3.245
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	252.448	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng	273.161.768	19.334.232	54.476.026	10.806.582	357.778.608
Chứng khoán đầu tư	25.104.380	-	197	-	25.104.577
Góp vốn, đầu tư dài hạn	131.652	-	-	-	131.652
Tài sản cố định	4.889.441	23.654	55.674	10.209	4.978.978
Tài sản Có khác	17.292.838	8.125.927	12.397.661	176.242	37.992.688
Tổng tài sản	399.082.330	27.623.909	67.327.276	12.570.813	506.604.328

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam	1.510.983	-	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	71.636.178	10.067	61.838	8.024.467	79.732.550
Tiền gửi của khách hàng	248.956.235	19.718.019	56.281.671	2.240.903	327.196.828
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	4.952.170	-	-	-	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	37.821.757	3.974.333	4.496.024	-	46.292.114
Các khoản nợ khác	8.980.393	520.376	1.115.198	772.051	11.388.018
Tổng nợ phải trả	373.857.716	24.222.795	61.954.731	11.037.421	471.072.663

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư
Thu nhập từ hoạt động khác
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Tiền dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Dịch vụ Triệu VND	Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	38.622.024	1.791.079	-	360.567	40.773.670
	-	-	236.217	1.005.652	1.241.869
	-	116.250	-	-	116.250
	-	92.641	-	-	92.641
	-	-	807.767	-	807.767
	-	4.226	-	-	4.226
	38.622.024	2.004.196	1.043.984	1.366.219	43.036.423

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản bộ phận
Tài sản phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận
Nợ phân bổ

Tổng nợ phải trả

	403.058.542	33.942.595	220.815	69.978.541	507.200.493
	28.808.177	67.987	14.604.959	222.504	43.703.627
	431.866.719	34.010.582	14.825.774	70.201.045	550.904.120
	(1.250.979)	-	(130.469)	(495.532.723)	(496.914.176)
	(7.307.226)	(17.245)	(3.704.564)	(56.438)	(11.085.473)
	(8.558.205)	(17.245)	(3.835.033)	(495.589.165)	(507.999.649)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự					
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ					
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối					
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư					
Thu nhập từ hoạt động khác					
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần					
	32.914.468	2.134.154	-	557.707	35.606.329
	-	-	143.934	764.807	908.741
	-	143.539	-	-	143.539
	-	988.410	-	-	988.410
	-	-	1.133.849	-	1.133.849
	-	3.750	-	-	3.750

32.914.468 3.269.853 1.277.783 1.322.514 38.784.618

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản bộ phận					
Tài sản phân bổ					
	371.235.367	28.091.484	234.814	70.639.900	470.201.565
	21.608.389	67.526	14.505.854	220.994	36.402.763
	392.843.756	28.159.010	14.740.668	70.860.894	506.604.328
Tổng tài sản					
Nợ phải trả bộ phận	(718.706)		(79.356)	(465.322.722)	(466.120.784)
Nợ phân bổ	(2.939.396)	(9.185)	(1.973.236)	(30.062)	(4.951.879)
Tổng nợ phải trả	(3.658.102)	(9.185)	(2.052.592)	(465.352.784)	(471.072.663)

44. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SHB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SHB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(b) Rủi ro tín dụng

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

SHB đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng không phải trích lập dự phòng.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 phải trích lập dự phòng và đã được SHB trích lập dự phòng đầy đủ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của SHB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

ĐƯỢC
C
RÁCH
I
V TỬ

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Triệu VND)**

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.145.862	-	-	-	-	-	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	63.008.862	-	-	-	-	-	63.008.862
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	-	-	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng - thuần	359.454.055	1.063.446	94.711	126.546	1.301.521	16.535.164	378.575.443
Chứng khoán đầu tư - thuần	32.925.782	-	-	-	-	-	32.925.782
Tài sản tài chính khác - thuần	52.305.466	-	-	-	-	-	52.305.466
	523.109.799	1.063.446	94.711	126.546	1.301.521	16.535.164	542.231.187

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Triệu VND)**

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.352.057	-	-	-	-	-	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	64.131.782	-	-	-	-	-	64.131.782
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	252.448	-	-	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng - thuần	347.941.085	302.638	131.200	84.587	516.748	8.802.350	357.778.603
Chứng khoán đầu tư - thuần	25.075.524	-	-	-	-	-	25.075.524
Tài sản tài chính khác - thuần	36.743.262	-	-	-	-	-	36.743.262
	488.496.158	302.638	131.200	84.587	516.748	8.802.350	498.333.681

Chi tiết về các tài sản đảm bảo SHB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	437.758.779	378.746.009
Động sản	45.756.474	78.281.411
Giấy tờ có giá	54.473.475	61.187.873
Các tài sản đảm bảo khác	484.846.057	460.542.822
	1.022.834.785	978.758.115

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SHB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SHB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của SHB. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SHB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

TH
HẠN
PH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.897.545	-	-	1.897.545
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	15.144.720	1.142	-	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các TCID khác - gộp	-	-	55.962.307	1.445.146	5.601.409	63.108.656
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.881	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(62.604)	(21.559)	353.935	269.772
Cho vay khách hàng - gộp	10.852.955	6.735.688	28.017.427	53.599.823	100.609.779	100.353.185
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.000	-	3.766.039	85.464.358
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	22.955.267
Tài sản cố định	-	-	1.671.052	7	4.276	158.272
Tài sản Cố khác - gộp	-	-	38.859.515	3.933.005	11.160.626	3.183.178
	10.852.955	6.735.688	141.793.843	58.957.564	121.496.064	91.914.093
						126.649.902
						558.400.109

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	8.142.298	169.895	1.403.000	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.358.364	8.142.023	12.190.846	3.590.643	78.283.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.174.625	54.808.869	209.706.728	17.983.086	361.675.593
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCID chịu rủi ro	-	-	71.587	44.064	305.368	775.476	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.567	5.410.975	8.840.989	8.916.850	36.440.208
Các khoản nợ khác	-	-	20.269.114	-	-	-	20.269.114
	-	-	162.025.555	68.575.826	232.446.931	31.266.055	507.999.649
							13.685.282
							507.999.649
Mức chênh lệch thanh khoản thuần	10.852.955	6.735.688	(20.231.712)	(9.618.262)	(110.950.867)	60.648.038	50.400.460

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B08/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.878.293	-	-	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	14.350.940	1.117	-	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.442.764	1.040.266	588.752	64.171.576
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.881	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(31.054)	26.089	257.413	252.448
Cho vay khách hàng - gộp	6.112.559	2.442.423	23.058.543	42.408.521	103.346.384	362.416.124
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	1.026.692	2.853.129	18.533.488
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	164.391
Tài sản cố định	-	-	1.677.436	98	1.117	4.978.978
Tài sản Cố khác - gộp	187.500	-	22.295.194	4.009.985	11.687.784	38.248.271
	6.300.059	2.442.423	125.675.997	48.512.768	118.734.579	511.616.462
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	10.077	1.500.906	1.510.983
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.426.153	8.259.479	16.277.355	79.732.550
Tiền gửi của khách hàng	-	-	86.002.295	65.928.916	161.730.781	327.196.828
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	72.569	49.819	813.905	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	364.173	3.184.849	10.134.934	46.292.114
Các khoản nợ khác	-	-	11.388.018	-	-	11.388.018
	-	-	152.253.208	77.433.140	190.457.881	471.072.663
Mức chênh lệch thanh khoản thuần	6.300.059	2.442.423	(26.577.211)	(28.920.372)	(71.723.302)	40.543.799

(d) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của SHB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SHB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.897.545	-	-	-	-	-	-	1.897.545
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	15.144.720	1.142	-	-	-	-	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	55.962.307	1.445.146	5.530.909	70.500	99.794	-	63.103.655
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	3.881	-	-	-	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	269.772	-	-	-	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng - góp	17.588.543	-	10.436.691	228.151.663	8.876.532	8.254.368	9.715.666	2.609.652	385.633.215
Chứng khoán đầu tư - góp	-	29.454	299.999	5.414.969	7.794.193	1.093.792	2.004.108	16.415.763	33.052.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	158.272	-	-	-	-	-	-	158.272
Tài sản cố định	-	4.954.396	-	-	-	-	-	-	4.954.396
Tài sản Có khác - góp	-	37.141.988	2.126.557	4.165.048	8.632.983	2.109.656	-	-	54.176.232
	17.588.543	44.455.308	183.970.274	239.177.968	30.834.617	11.528.316	11.819.568	19.025.415	558.400.109
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, Việt Nam	-	-	8.142.298	169.895	137.904	1.245.096	-	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.125.594	8.374.793	12.451.986	2.676.360	653.143	2.060	78.283.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.182.303	56.801.191	112.894.402	96.812.326	17.983.086	2.285	361.675.593
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.447	44.064	99.966	406.844	641.174	419.110	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.502.905	10.212.491	6.808.818	15.461.824	1.454.170	-	36.440.208
Các khoản nợ khác	-	20.269.114	-	-	-	-	-	-	20.269.114
	-	20.269.114	141.957.547	75.602.434	132.413.076	116.602.450	20.731.573	423.455	507.999.649
Mức chênh lệch cam với lãi suất	17.588.543	24.186.194	42.012.727	163.575.534	(101.578.459)	(105.074.134)	(8.912.005)	18.601.960	50.400.460

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCUD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 46/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.878.293	-	-	-	-	-	-	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	14.352.057	-	-	-	-	-	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	62.441.648	1.041.382	588.752	-	99.794	-	64.171.576
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	3.881	-	-	-	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	252.448	-	-	-	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng - góp	8.554.982	-	105.669.079	204.846.172	15.518.569	15.043.323	7.432.496	5.351.503	362.416.124
Chứng khoán đầu tư - góp	-	29.455	-	2.310.531	4.747.181	942.029	2.217.214	14.904.033	25.150.443
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	164.391	-	-	-	-	-	-	164.391
Tài sản cố định	-	4.978.978	-	-	-	-	-	-	4.978.978
Tài sản Có khác - góp	187.500	20.061.466	2.463.270	3.990.018	7.351.287	4.194.730	-	-	38.248.271
	8.742.482	27.368.912	184.926.054	212.188.103	28.205.789	20.180.082	9.749.504	20.255.536	511.616.462
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	10.078	255.809	1.245.096	-	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.436.434	8.249.197	9.557.615	6.719.741	698.375	71.188	79.732.550
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.521.203	68.410.008	93.039.045	68.691.736	13.533.458	1.378	327.196.828
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	397.570	49.819	350.234	398.670	2.800.007	955.870	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.326.898	6.831.306	12.650.352	9.309.007	15.174.551	-	46.292.114
Các khoản nợ khác	-	11.388.018	-	-	-	-	-	-	11.388.018
	-	11.388.018	140.692.183	83.796.139	116.842.342	85.119.154	32.206.391	1.028.436	471.072.663
Mức chênh lệch cam vối lãi suất	8.742.482	15.980.894	44.233.871	128.391.964	(88.636.553)	(64.939.072)	(22.456.887)	19.227.100	40.543.799

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tương đương Triệu VND)**

Tài sản	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	479.632	27.152	10.099	516.883
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.602.503	490	133.253	1.736.251
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	513.488	574.217	66.475	1.154.180
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	576.296	153.574	25.283	755.153
Cho vay khách hàng - gộp	12.713.495	460.731	1.958.282	15.132.508
Tài sản cố định	6.494	-	1.360	7.854
Tài sản Có khác - gộp	14.935.743	3.452.347	27.950	18.416.040
	30.827.651	4.668.511	2.222.707	37.718.869

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
Các khoản nợ khác

	21.413.321	976	108.784	21.523.081
	8.551.243	201.783	696.969	9.449.995
	315.581	460.731	-	776.312
	1.460.595	3.988.810	28.475	5.477.880
	31.740.740	4.652.300	834.228	37.227.268
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(913.089)	16.211	1.388.479	491.601

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tương đương Triệu VND)**

Tài sản	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	620.388	46.679	14.342	681.409
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.878.859	512	165.552	4.044.923
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	5.220.967	115.638	213.663	5.550.268
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.547.573)	-	(9.917)	(2.557.490)
Cho vay khách hàng - gộp	11.902.213	3.566.083	1.989.209	17.457.505
Tài sản cố định	7.010	-	3.380	10.390
Tài sản Có khác - gộp	17.270.702	527	37.697	17.308.926
	36.352.566	3.729.439	2.413.926	42.495.931

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
Các khoản nợ khác

22.739.981	1	101.785	22.841.767
10.242.739	153.268	684.784	11.080.791
390.003	3.566.083	-	3.956.086
1.534.070	10.627	20.002	1.564.699

34.906.793	3.729.979	806.571	39.443.343
1.445.773	(540)	1.607.355	3.052.588

Trạng thái tiền tệ nội bảng

45. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	159.672	188.716
Trên một đến năm năm	745.231	787.445
Trên năm năm	441.383	409.456
	<u>1.346.286</u>	<u>1.385.617</u>

46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được SHB áp dụng:

	Tỷ giá ngày 31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.500	22.750
EUR	24.770	25.737
GBP	28.402	30.739
CHF	25.514	24.899
JPY	178	198
SGD	17.549	16.858
AUD	15.983	16.528
HKD	3.024	2.921
CAD	17.401	17.885
LAK	1.360	2.036
THB	682,5	683,7

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

CH * KQ



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số	0041/NH-GP	ngày 13 tháng 11 năm 1993
	115/GP-NHNN	ngày 30 tháng 11 năm 2018
Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/CP-NHNN đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là theo Quyết định số 08/QĐ-NHNN ngày 4 tháng 1 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.		
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	1800278630	ngày 17 tháng 6 năm 2013
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh thứ 31 vào ngày 12 tháng 8 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
	Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên
	Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
	Ông Đỗ Quang Vinh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban
	Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
	Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)

CHỖ
C
TRÁCH
I
AM TL

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng**

Bà Ngô Thu Hà

Tổng Giám đốc (*)
(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)

Bà Ngô Thu Hà

Quyền Tổng Giám đốc
(từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến
ngày 31 tháng 8 năm 2022)

Bà Ngô Thu Hà

Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 19 tháng 7 năm 2022)

Ông Lê Đăng Khoa

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Tài

Phó Tổng Giám đốc

Bà Ninh Thị Lan Phương

Phó Tổng Giám đốc

Bà Hoàng Thị Mai Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Đức Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Quang Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lưu Danh Đức

Phó Tổng Giám đốc

Ông, Lưu Đình Đức

(bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2022)

Bà Ngõ Thi Văn

Kế toán trưởng

(*) Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 19 tháng 7 năm 2022, Ông Võ Đức Tiến, Phó Chủ tịch, được giao nhiệm vụ phụ trách điều hành Ngân hàng.

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Đỗ Quang Hiến

Chủ tịch

Tru sở đăng ký

Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Phạm Hùng Street, Mỹ Đình Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00089-23-3



Wang Tcon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **22 -03- 2023**

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2019-007-1



		Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	1.822.415	1.814.838
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	13.917.545	13.409.016
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	74.177.483	71.382.069
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		63.813.306	63.158.410
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.463.971	8.263.453
3	Dự phòng rủi ro		(99.794)	(39.794)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	269.772	253.465
VI	Cho vay khách hàng		358.696.908	342.478.148
1	Cho vay khách hàng	8	365.046.921	346.841.553
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(6.350.013)	(4.363.405)
VIII	Chứng khoán đầu tư		32.954.676	23.775.839
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10	12.988.616	9.703.885
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11	20.063.652	14.117.820
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(97.602)	(45.866)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	4.045.723	4.091.584
1	Đầu tư vào công ty con		3.999.024	3.959.932
4	Đầu tư dài hạn khác		158.272	164.391
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(111.573)	(32.739)
X	Tài sản cố định		4.904.519	4.917.444
1	Tài sản cố định hữu hình	14	463.640	487.757
a	Nguyên giá		1.170.226	1.200.808
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(706.586)	(713.051)
3	Tài sản cố định vô hình	15	4.440.879	4.429.687
a	Nguyên giá		4.743.056	4.715.644
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(302.177)	(285.957)
XII	Tài sản Có khác	16	52.987.824	36.899.313
1	Các khoản phải thu		36.930.881	30.517.262
2	Các khoản lãi, phí phải thu		15.231.627	6.002.735
4	Tài sản Có khác		944.715	627.653
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(119.399)	(248.337)
TỔNG TÀI SẢN			543.776.865	499.021.716

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	17	9.715.193	1.510.983
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		9.715.193	1.510.983
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	76.827.185	77.608.143
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		71.414.288	72.461.138
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.412.897	5.147.005
III	Tiền gửi của khách hàng	19	358.448.316	324.287.797
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	1.615.605	4.952.170
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	34.675.908	44.681.914
VII	Các khoản nợ khác	22	19.817.187	10.938.004
1	Các khoản lãi, phí phải trả		8.907.038	7.534.305
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		10.910.099	3.403.699
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		501.099.394	463.979.011
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	23	42.677.471	35.042.705
1	Vốn		32.118.175	28.118.041
<i>a</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	24	30.673.832	26.673.698
<i>c</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		1.449.603	1.449.603
<i>d</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>		(5.250)	(5.260)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		3.982.317	2.837.181
5	Lợi nhuận chưa phân phối		6.576.979	4.087.483
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.677.471	35.042.705
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		543.776.865	499.021.716

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	23.856	43.824
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38.872.143	44.805.879
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>6.324.654</i>	<i>2.743.904</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>3.074.583</i>	<i>1.825.585</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>29.472.906</i>	<i>40.236.390</i>
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	19.086.422	27.541.261
5	Bảo lãnh khác	15.764.545	10.097.594
7	Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được	36 6.656.293	4.603.682
8	Nợ khó đòi đã xử lý	37 27.360.794	29.124.120
9	Tài sản và chứng từ khác	38 2.392.588	2.411.374

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		38.265.335	33.279.748
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(22.703.705)	(19.310.911)
I	Thu nhập lãi thuần	26	15.561.630	13.968.837
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		932.218	679.003
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(224.865)	(195.762)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	707.353	483.241
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	130.995	153.795
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	94.279	936.951
5	Thu nhập từ hoạt động khác		717.442	1.084.168
6	Chi phí hoạt động khác		(89.192)	(248.918)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	628.250	835.250
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		27.478	19.342
VIII	Chi phí hoạt động	31	(3.759.079)	(3.827.113)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.390.906	12.570.303
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(3.851.739)	(6.659.683)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		9.539.167	5.910.620

ĐƠN
C
RÁC
I
/2/

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)		9.539.167	5.910.620
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(1.904.927)	(1.179.878)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(1.904.927)	(1.179.878)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		7.634.240	4.730.742

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

12
NG
TÊN
M

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	29.169.439	34.715.423
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(21.330.922)	(20.267.283)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	574.357	498.001
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	277.010	1.046.697
05	Thu nhập khác	1.320	212.222
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	626.930	623.028
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.710.470)	(3.753.986)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(430.170)	(1.172.373)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	5.177.494	11.901.729
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.200.518)	(8.262.777)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(9.230.573)	5.696.894
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(16.307)	(119.024)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(18.205.368)	(54.073.198)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(1.934.069)	(6.083.928)
14	Tang khác về tài sản hoạt động	(6.651.464)	(10.650.876)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	8.204.210	901.271
16	(Giảm)/tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(780.958)	38.734.794
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	34.160.519	22.960.471
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(10.006.006)	15.585.855
19	(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(3.336.565)	1.439.203
21	Tăng khác về nợ hoạt động	6.045.951	1.317.027
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.226.346	19.347.441

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(64.878)	(168.838)
02	Tiền thu/(chi) từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.151	(8.357)
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(39.092)	(7.782)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	6.119	1.500
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27.478	19.342
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(55.222)	(164.135)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu	-	6.739.434
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(122)	(933)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(122)	6.738.501
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	1.171.002	25.921.807
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	78.382.264	52.460.457
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)	79.553.266	78.382.264

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát


Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội ("HBB") và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel ("VVF") tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh theo Quyết định số 08/QĐ-NHNN ngày 4 tháng 1 năm 2023, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, được điều chỉnh lần thứ 31 vào ngày 12 tháng 8 năm 2022. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm lẻ năm (205) phòng giao dịch (31/12/2021: 1 Hội sở chính, 58 chi nhánh và 205 phòng giao dịch).

(c) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31/12/2021: bốn (4) công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")	Cho vay tiêu dùng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Tài chính/ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Tài chính/ngân hàng	100%

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 5.311 nhân viên (31/12/2021: 5.292 nhân viên).

2. **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SHB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của SHB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chí phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(b) Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính

Đối với các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi, theo Công văn số 856/NHNN-TTGSNNHN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 ("Công văn 856") về việc phê duyệt Đề án, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn số 559/NHNN-TTGSNNHN ngày 17 tháng 10 năm 2014 ("Công văn 559").

Trong năm 2021, Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(c) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá trị thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các đồng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc
		(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc
		(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
		<ul style="list-style-type: none">Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		<ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 31 ngày đến 90 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 90 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng theo quy định của Thông tư 11 được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng áp dụng chính sách trích lập dự phòng bổ sung nêu trên tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 30% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 60% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên và dự định sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung tiếp theo theo thời hạn như quy định nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i) và Thuyết minh 3(h)(ii).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(iii) **Tài sản cố định vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thì hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng này cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(m) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(h) và 3(l) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác,

khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(r) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(s) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(t) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(n) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(v) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm ban gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(y) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

ĐÃ
ĐƯỢC
KIỂM
TRA
CHẤM
ĐÓNG
CHỮ
HỌ TÊN
CỦA
NGƯỜI
CHỨC
DỊCH
KIỂM
TOÁN

- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(z) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(aa) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(bb) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải có suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(cc) **Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.379.855	1.194.575
Tiền mặt bằng ngoại tệ	442.560	620.263
	<u>1.822.415</u>	<u>1.814.838</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nội tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	13.358.473	10.303.222
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	559.072	3.105.794
	<u>13.917.545</u>	<u>13.409.016</u>

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.980.376	32.360.840
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.737.424	2.665.941
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	22.553.500	18.867.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.542.006	9.264.629
	63.813.306	63.158.410
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	10.463.971	8.263.453
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(99.794)	(39.794)
	10.364.177	8.223.659
	74.177.483	71.382.069

Lãi suất năm của tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 5,00%	0,20% - 4,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,70%	0,00% - 1,50%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	40.459.683	36.355.288
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	99.794	39.794
	40.559.477	36.395.082

(i) Biến động dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	39.794	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	60.000	39.794
Số dư cuối năm	99.794	39.794

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.183.413	101.170	(9.972)	91.198
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.471.074	349.570	(170.996)	178.574
	38.654.487	450.740	(180.968)	269.772
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.658.202	16.476	(12.143)	4.333
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.236.601	319.637	(70.505)	249.132
	43.894.803	336.113	(82.648)	253.465

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	358.636.248	340.847.552
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.565.002	5.991.009
Các khoản trả thay khách hàng	843.341	1.662
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	1.330
	365.046.921	346.841.553

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	349.710.666	339.509.771
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5.857.730	1.862.345
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.151.764	1.153.870
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.258.846	1.388.126
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	7.067.915	2.927.441
	365.046.921	346.841.553

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	172.853.049	152.017.488
Nợ trung hạn	76.809.221	81.631.496
Nợ dài hạn	115.384.651	113.192.569
	365.046.921	346.841.553

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022 Triệu VND	%	31/12/2021 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty Nhà nước	2.270.232	0,62	5.898.388	1,70
Công ty TNHH	106.179.850	29,09	103.888.435	29,95
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10.452.617	2,86	10.724.311	3,09
Công ty cổ phần khác	168.419.246	46,12	155.295.412	44,78
Công ty hợp danh	26.855	0,01	40.558	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	4.263.578	1,17	3.652.898	1,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	21.536	0,01	165.646	0,05
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.070	0,01	12.679	0,01
Cho vay cá nhân				
Hệ kinh doanh, cá nhân	73.375.937	20,10	67.113.156	19,35
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	25.000	0,01	50.070	0,01
	365.046.921	100,00	346.841.553	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110.673.260	30,32	93.630.260	27,00
Nông lâm nghiệp, thủy sản	33.793.958	9,26	48.007.935	13,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41.550.843	11,38	45.562.521	13,14
Xây dựng	60.441.885	16,56	47.053.908	13,57
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30.419.399	8,33	23.339.824	6,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	13.948.352	3,82	18.449.733	5,32
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.719.804	1,84	5.160.103	1,49
Khai khoáng	1.460.345	0,40	1.680.040	0,48
Vận tải, kho bãi	12.943.346	3,55	12.869.204	3,71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.676.997	0,46	1.714.552	0,49
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	637.915	0,17	2.362.987	0,68
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	289.475	0,08	626.389	0,18
Thông tin và truyền thông	160.882	0,04	344.957	0,10
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	268.888	0,07	269.072	0,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	265.552	0,07	244.807	0,07
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	51.793	0,01	81.359	0,02
Giáo dục và đào tạo	98.908	0,03	75.061	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	70.518	0,02	46.113	0,01
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	17.467	0,01	23.204	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	49.557.334	13,58	45.299.524	13,06
	365.046.921	100,00	346.841.553	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	2,50% - 12,50%	3,00% - 9,92%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,25% - 8,00%	1,50% - 4,00%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	2.671.071	2.568.447
Dự phòng cụ thể (ii)	3.678.942	1.794.958
	<u>6.350.013</u>	<u>4.363.405</u>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.568.447	2.086.512
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	102.624	481.935
	<u>2.671.071</u>	<u>2.568.447</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.794.958	1.246.437
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	3.618.285	2.480.852
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	-	4.031.078
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.734.301)	(5.963.409)
	<u>3.678.942</u>	<u>1.794.958</u>

10. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	3.004.621
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	1.098.808
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	12.659.163	5.571.003
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
	<u>12.988.616</u>	<u>9.703.885</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	Không có	Không có	5 - 15 năm	4,00% - 15,00%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	5 năm	7,90%	1 - 10 năm	4,00% - 7,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2 - 15 năm	10,90% - 15,50%	1 - 15 năm	9,00% - 11,45%

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.959.163	6.581.811

11. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	18.687.126	13.241.284
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	850.000	350.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
	<u>20.063.662</u>	<u>14.117.820</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ	7 - 15 năm	2,00% - 8,90%	10 - 15 năm	3,00% - 8,90%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 2 năm	3,90% - 7,10%	1 - 2 năm	4,50% - 7,10%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,90%	10 năm	8,90%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>1.376.536</u>	<u>876.536</u>

12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	93.653	41.917
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	3.949	3.949
	<u>97.602</u>	<u>45.866</u>

- (i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	400	41.517	-	41.917
Trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	159	51.577	-	51.736
Số dư cuối năm	559	93.094	-	93.653

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.993	47.039	37.934	117.966
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 29)	(593)	(5.522)	(37.934)	(44.049)
Sử dụng dự phòng trong năm	(32.000)	-	-	(32.000)
	400	41.517	-	41.917

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	-	3.949	3.949

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	757.086	3.949	761.035
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	3.273.992	-	3.273.992
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	(4.031.078)	-	(4.031.078)
	-	3.949	3.949

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con - giá gốc (i)	3.999.024	3.959.932
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (ii)	158.272	164.391
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(111.573)	(32.739)
	<u>4.045.723</u>	<u>4.091.584</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
SHB AMC	20.000	100	20.000	100
SHB Lào	1.234.572	100	1.195.480	100
SHB Campuchia	1.744.452	100	1.744.452	100
SHB FC (*)	1.000.000	100	1.000.000	100
	<u>3.999.024</u>		<u>3.959.932</u>	

(*) Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Ngày 30 tháng 12 năm 2022, NHNNVN đã ban hành Văn bản số 9329/NHNN-TTGSNNH về việc chấp thuận nguyên tắc chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB FC”) từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya (Krungsri) của Thái Lan - thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, SHB sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Đến ngày phát hành của báo cáo tài chính riêng này, việc chuyển nhượng này chưa được thực hiện.

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	120.377
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	<u>158.272</u>	<u>164.391</u>

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	32.739	32.751
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 31)	78.953	(12)
Sử dụng dự phòng trong năm	(119)	-
Số dư cuối năm	111.573	32.739

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	449.447	232.829	220.690	296.783	1.059	1.200.808
Tăng trong năm	4.832	915	9.914	21.470	-	37.131
Thanh lý, nhượng bán	(11.222)	(8.953)	(41.822)	(4.788)	-	(66.785)
Phân loại lại	2.075	59	-	(2.134)	-	-
Biến động khác	(798)	-	-	(130)	-	(928)
Số dư cuối năm	444.334	224.850	188.782	311.201	1.059	1.170.226
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	159.415	208.702	153.562	191.344	28	713.051
Khấu hao trong năm	14.010	2.139	10.789	19.499	42	46.479
Thanh lý, nhượng bán	(4.756)	(8.953)	(32.477)	(4.614)	-	(50.800)
Phân loại lại	236	8	-	(244)	-	-
Biến động khác	(2.144)	-	-	-	-	(2.144)
Số dư cuối năm	166.761	201.896	131.874	205.985	70	706.586
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	290.032	24.127	67.128	105.439	1.031	487.757
Số dư cuối năm	277.573	22.954	56.908	105.216	989	463.640

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá là 393.683 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 414.318 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị vấn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	449.421	229.224	234.644	268.944	334	1.182.567
Tăng trong năm	25.329	6.672	9.944	27.650	2.650	72.245
Thanh lý, nhượng bán	(4.919)	(2.508)	(25.038)	(1.490)	-	(33.925)
Biến động khác	(20.384)	(559)	1.110	1.679	(1.925)	(20.079)
Số dư cuối năm	449.447	232.829	220.690	296.783	1.059	1.200.808
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	155.185	209.323	158.282	173.994	2	696.786
Khấu hao trong năm	13.785	2.123	14.252	16.722	177	47.059
Thanh lý, nhượng bán	(4.527)	(2.508)	(20.470)	(1.490)	-	(28.995)
Biến động khác	(5.028)	(236)	1.498	2.118	(151)	(1.799)
Số dư cuối năm	159.415	208.702	153.562	191.344	28	713.051
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	294.236	19.901	76.362	94.950	332	485.781
Số dư cuối năm	290.032	24.127	67.128	105.439	1.031	487.757

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.347.706	347.876	20.062	4.715.644
Tăng trong năm	-	27.747	-	27.747
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Biến động khác	-	(239)	-	(239)
Số dư cuối năm	4.347.706	375.288	20.062	4.743.056
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.437	265.457	14.063	285.957
Khấu hao trong năm	158	15.411	747	16.316
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Số dư cuối	6.595	280.772	14.810	302.177
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.341.269	82.419	5.999	4.429.687
Số dư cuối năm	4.341.111	94.516	5.252	4.440.879

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 217.713 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 217.809 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.280.840	298.217	20.062	4.599.119
Tăng trong năm	46.808	49.785	-	96.593
Phân loại lại	20.058	(126)	-	19.932
Số dư cuối năm	4.347.706	347.876	20.062	4.715.644
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.279	254.479	13.064	273.822
Khấu hao trong năm	158	10.978	999	12.135
Số dư cuối	6.437	265.457	14.063	285.957
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.274.561	43.738	6.998	4.325.297
Số dư cuối năm	4.341.269	82.419	5.999	4.429.687

16. Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	565.743	466.391
Các khoản phải thu khác	36.365.138	30.050.871
Trong đó:		
▪ Phải thu liên quan thu tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	17.034.245	17.999.306
▪ Phải thu tiền bán trái phiếu	3.388.279	2.406.468
▪ Phải thu hợp đồng mua bán nợ	6.329.712	7.099.373
▪ Phải thu cho các giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng qua Nupas	5.023.716	1.910.337
▪ Phải thu khách hàng theo hợp đồng cấp tín dụng bằng ngoại tệ - Ngân hàng không chịu rủi ro	3.452.319	-
▪ Phải thu khác	1.136.867	635.387
Các khoản lãi, phí phải thu	15.231.627	6.002.735
Tài sản Có khác (i)	944.715	627.653
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(119.399)	(248.337)
	52.987.824	36.899.313

(i) Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản gắn nợ chờ xử lý	53.141	1.443
Chi phí chờ phân bổ	881.800	224.543
Tài sản Có khác	9.774	401.667
	944.715	627.653

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	1.413.078	1.510.983
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (ii)	8.302.115	-
	9.715.193	1.510.983

- (i) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm (31/12/2021: kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm).
- (ii) Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 7 ngày đến 3 tháng, lãi suất 6,0% - 6,3%/năm (31/12/2021: không có).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	28.390.704	27.582.794
Bằng ngoại tệ	623.053	1.187.516
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	26.085.390	26.509.866
Bằng ngoại tệ	16.315.141	17.180.962
	71.414.288	72.461.138
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	2.118.871	1.388.838
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3.294.026	3.758.167
	5.412.897	5.147.005
	76.827.185	77.608.143

Trong tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có số dư là 17.038.721 triệu VND (31/12/2021: 17.998.762 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,65% - 5,50%	0,65% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%
Tiền vay bằng VND	2,00% - 6,30%	1,70% - 6,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,00% - 3,50%	0,00% - 3,00%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23.627.931	27.689.989
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.214.934	1.572.657
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	326.363.896	286.462.731
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.327.896	7.210.380
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.872.762	1.294.033
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	11.895	7.751
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.078	815
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	22.924	49.441
	358.448.316	324.287.797

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	102.447.723	102.728.729
Tiền gửi của cá nhân	229.402.284	206.700.813
Tiền gửi của các đối tượng khác	26.598.309	14.858.255
	358.448.316	324.287.797

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 9,50%	0,00% - 8,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,00%	0,00% - 1,00%

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	144.137	245.315
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	695.156	750.769
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	460.731	3.566.083
Dự án nhận vốn IIB (iv)	268.581	390.003
Quỹ chia sẻ rủi ro – RSF (v)	47.000	-
	1.615.605	4.952.170

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế, để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVN NPT).
- (iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.
- (v) Đây là khoản vốn viện trợ hạn đầu do Quỹ khí hậu xanh (GCF) và World Bank tài trợ trong khuôn khổ Dự án Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp của Việt Nam (Dự án VSUEE). Ngân hàng được Chính phủ, Bộ Công thương, World Bank lựa chọn là Đơn vị Quản lý Quỹ Chia sẻ rủi ro (RSF) của dự án tại Việt Nam với vai trò là đơn vị phát hành bảo lãnh cho các Ngân hàng tham gia cấp tín dụng. Theo khuôn khổ dự án, Ngân hàng đã nhận được 2 triệu USD (tương đương với 47 tỷ VND) trong đó số tiền được phép sử dụng cho mục đích của dự án là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND) và số tiền phải làm dự phòng tổn thất có kỳ hạn của Quỹ RSF là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND), số tiền này chỉ được giải ngân nếu phát sinh tổn thất.

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.001.946	13.598.308
Từ 5 năm trở lên	20.773.962	17.433.606
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.900.000	13.650.000
	34.675.908	44.681.914

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	8.907.088	7.534.305
Các khoản phải trả và công nợ khác	10.910.099	3.403.699
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	47.717	67.990
Các khoản phải trả bên ngoài	10.862.382	3.335.709
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 40)	1.758.398	263.533
▪ Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	5.084.988	2.741.890
▪ Nhận ủy thác bằng ngoại tệ	3.452.319	-
▪ Các khoản phải trả khác	566.677	330.286
	19.817.187	10.938.004

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	17.510.091	101.716	(5.260)	23.551	1.415.864	687.133	1.022	3.760.842	23.494.959							
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4.730.742							
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	3.772.060	-	-	-	-	-	-	-	(3.772.060)							
Phát hành cổ phiếu ra công chúng trong năm	3.391.547	1.347.837	-	-	-	-	-	-	-							
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.413)							
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	(709.611)							
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	99.983							
Số dư tại ngày 31/12/2021	26.673.698	1.449.603	(5.260)	23.551	1.888.938	923.670	1.022	4.087.483	35.042.705							
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	7.634.240							
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (Thuyết minh 25)	4.000.134	-	-	-	-	-	-	-	(4.000.134)							
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.145.136)							
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	526							
Số dư tại ngày 31/12/2022	30.673.832	1.449.603	(5.260)	23.551	2.652.362	1.305.382	1.022	5.576.979	42.677.471							

24. Vốn cổ phần

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	3.067.383.196	30.573.832	2.667.369.799	26.673.698
Số cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.066.887.010	30.568.870	2.666.873.613	26.668.736

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu năm	2.667.369.799	26.673.698	1.751.009.094	17.510.091
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	400.013.397	4.000.134	377.205.963	3.772.060
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	-	-	539.154.742	5.391.547
Số dư cuối năm	3.067.383.196	30.673.832	2.667.369.799	26.673.698

25. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 20 tháng 4 năm 2022 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và trích lập các quỹ theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ chi trả là 15%. Ngày 9 tháng 12 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã gửi văn bản số 8138/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Báo cáo kết quả số 302/CV-SHB ngày 1 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 400.013.397 cổ phiếu.

26. Thu nhập lãi thuần

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	668.180	396.482
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	35.605.102	30.547.960
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.786.143	2.120.468
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	165.875	163.522
Các hoạt động tín dụng khác	40.035	51.316
	38.265.335	33.279.748
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(19.336.411)	(16.705.025)
Tiền vay và vốn ủy thác	(999.254)	(466.549)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(2.343.098)	(2.133.339)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(24.942)	(5.998)
	(22.703.705)	(19.310.911)
Thu nhập lãi thuần	15.561.630	13.968.837

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	442.425	347.188
Dịch vụ ngân quỹ	10.769	10.856
Dịch vụ khác	479.024	320.959
	932.218	679.003
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(68.828)	(56.185)
Dịch vụ ngân quỹ	(45.715)	(37.033)
Dịch vụ khác	(110.322)	(102.544)
	(224.865)	(195.762)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	707.353	483.241

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	1.022.148	682.622
Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.091.986	461.422
	<u>2.114.134</u>	<u>1.144.044</u>
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(973.809)	(579.911)
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(1.009.330)	(410.238)
	<u>(1.983.139)</u>	<u>(990.249)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>130.995</u>	<u>153.795</u>

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	435.597	1.464.101
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(289.582)	(571.199)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12)	(51.736)	44.049
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	<u>94.279</u>	<u>936.951</u>

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	626.930	623.028
Thu về các công cụ tài chính phải sinh khác	319	41.907
Thu nhập khác	90.193	419.233
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	717.442	1.084.168
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi về các công cụ tài chính phải sinh khác	-	(23.007)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(89.192)	(225.911)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(89.192)	(248.918)
	628.250	835.250

31. Chi phí hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	43.666	35.593
Chi phí cho nhân viên	2.253.041	2.562.582
Chi về tài sản	411.492	373.834
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>62.795</i>	<i>59.194</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	653.276	566.340
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	318.651	288.776
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 13)	78.953	(12)
	3.759.079	3.827.113

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
▪ Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 9)	102.624	481.935
▪ Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9)	3.618.285	2.480.852
Biến động dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng		
▪ Trích lập dự phòng cụ thể	60.000	39.794
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 12)	-	3.273.992
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản cố nội bảng khác	70.830	383.110
	3.851.739	6.659.683

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.904.927	1.179.878

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	9.539.167	5.910.620
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.907.833	1.182.124
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.480	1.622
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(5.495)	(3.868)
Biến động khác	109	-
	1.904.927	1.179.878

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.822.415	1.814.838
Tiền gửi tại NHNNVN	13.917.545	13.409.016
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	33.717.800	35.026.781
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	30.095.506	28.131.629
	<u>79.553.266</u>	<u>78.382.264</u>

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.532	5.292
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.966.638	1.837.639
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	<u>29,63</u>	<u>28,94</u>

36. Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được (ghi nhận ngoại bảng)

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	6.489.276	4.436.665
Lãi chứng khoán quá hạn chưa thu được	166.775	166.775
Lãi tiền gửi quá hạn chưa thu được	242	242
	<u>6.656.293</u>	<u>4.603.682</u>

37. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.568.315	12.492.577
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	15.792.479	16.631.543
	27.360.794	29.124.120

38. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	26.983	27.644
Tài sản khác giữ hộ	2.363.933	2.383.310
Tài sản thuê ngoài (*)	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.662	420
	2.392.588	2.411.374

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
	Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tài sản/ (Nợ phải trả)
Các công ty con		
SHB AMC		
▪ Góp vốn	20.000	20.000
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(48.143)	(55.527)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(535)	(602)
SHB Lào		
▪ Góp vốn	1.234.572	1.195.480
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(508.533)	(1.036.213)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	1.486.056	1.438.629
▪ Lãi dự thu từ tiền gửi	6.840	1.675

	Số dư	
	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
	Tài sản/	Tài sản/
	(Nợ phải trả)	(Nợ phải trả)
SHB Campuchia		
▪ Góp vốn	1.744.452	1.744.452
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(511.034)	(166.524)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	6.055.950	4.891.250
▪ Lãi dự thu từ tiền gửi	60.390	21.747
SHB FC		
▪ Góp vốn	1.000.000	1.000.000
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(114.110)	(275.715)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	3.123.500	870.000
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(21)	(6)
▪ Lãi dự thu từ tiền gửi	25.878	1.091
Cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T		
▪ Nhận góp vốn	(3.066.852)	(2.666.827)
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(202.230)	(416.075)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(1.044)	(820)
Doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt		
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
▪ Góp vốn	42.857	42.857
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(470.001)	(734.305)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(4.554)	(21.026)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
	Doanh thu/	Doanh thu/
	(chi phí)	(chi phí)
Các công ty con		
SHB AMC		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(2.028)	(565)
▪ Chi phí khác	(79.684)	(37.045)
SHB Lào		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(35.945)	(55.134)
▪ Thu lãi tiền gửi	60.348	40.103

	Giao dịch	
	2022 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	2021 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
<i>SHB FC</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(5.663)	-
▪ Thu nhập từ cho thuê văn phòng	-	876
▪ Thu lãi tiền gửi	25.878	701
<i>SHB Campuchia</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(7.752)	(5.481)
▪ Thu lãi tiền gửi	271.774	177.389

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Hội đồng quản trị	12.665	14.111
Ban Kiểm soát	4.421	3.767
Ban Tổng Giám đốc	22.482	21.328

40. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ đã cân trừ trong năm Triệu VND	31/12/2022 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.592	31.020	(27.687)	5.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.056	1.904.927	(430.170)	1.702.813
Các loại thuế khác	32.885	226.169	(209.394)	49.660
	263.533	2.162.116	(667.251)	1.758.398

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ đã cân trừ trong năm Triệu VND	31/12/2021 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.007	48.332	(52.747)	2.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.551	1.179.878	(1.172.373)	228.056
Các loại thuế khác	30.509	296.866	(294.490)	32.885
	258.067	1.525.076	(1.519.610)	263.533

41. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Triệu VND)**

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại NHNNVN	13.917.545	-	-	-	-	-	13.917.545
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – thuần	74.177.483	-	-	-	-	-	74.177.483
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	-	-	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng - thuần	341.120.150	1.063.446	94.711	121.819	1.293.509	15.003.273	358.696.908
Chứng khoán đầu tư - thuần	32.925.782	-	-	-	-	-	32.925.782
Tài sản tài chính khác - thuần	51.477.366	-	-	-	-	-	51.477.366
	513.888.098	1.063.446	94.711	121.819	1.293.509	15.003.273	531.464.856

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Triệu VND)**

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại NHNNVN	13.409.016	-	-	-	-	-	13.409.016
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – thuần	71.382.069	-	-	-	-	-	71.382.069
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	253.465	-	-	-	-	-	253.465
Cho vay khách hàng - thuần	334.184.696	290.322	126.636	80.009	453.017	7.343.468	342.478.148
Chứng khoán đầu tư - thuần	23.746.786	-	-	-	-	-	23.746.786
Tài sản tài chính khác - thuần	35.805.269	-	-	-	-	-	35.805.269
	478.781.301	290.322	126.636	80.009	453.017	7.343.468	487.074.753

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	407.533.319	353.020.664
Động sản	43.146.019	74.460.840
Giấy tờ có giá	54.309.193	61.153.508
Các tài sản đảm bảo khác	484.704.510	460.331.563
	989.593.041	948.966.575

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn		Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 1 đến 12 tháng	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.822.415	-	-	1.822.415
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.917.545	-	-	13.917.545
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	62.627.768	6.136.306	5.413.409	74.277.277
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(62.355)	(21.558)	353.685	269.772
Cho vay khách hàng - gộp	9.478.526	5.857.729	27.164.679	52.172.473	95.202.800	365.046.921
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.000	-	3.766.039	33.052.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	4.157.296
Tài sản cố định	-	-	1.670.885	-	448	4.904.519
Tài sản Có khác - gộp	-	-	37.796.267	3.932.652	11.157.252	53.107.223
	9.478.526	5.857.729	145.237.204	62.219.873	115.893.633	550.555.246
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	8.142.298	169.895	1.403.000	9.715.193
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	54.394.739	7.659.390	11.180.353	76.827.185
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.901.836	54.358.084	208.367.028	358.448.316
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	71.587	44.064	305.368	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	767	5.000.975	7.599.489	34.675.908
Các khoản nợ khác	-	-	19.817.187	-	-	19.817.187
	-	-	160.328.414	67.232.408	228.855.238	501.099.394
Mức chênh lệch thanh khoản thuần	9.478.526	5.857.729	(15.091.210)	(5.012.535)	(112.961.605)	49.455.852

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn		Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Từ 1 đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.814.838	-	-	1.814.838
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.409.016	-	-	13.409.016
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	64.042.530	6.979.379	99.794	71.421.863
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(31.054)	26.357	258.162	253.465
Cho vay khách hàng - gộp	5.469.437	1.862.345	22.667.599	42.022.126	99.999.504	346.841.553
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	26.692	2.524.391	23.821.705
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	4.124.323
Tài sản cố định	-	-	1.670.804	19	651	4.917.444
Tài sản Có khác - gộp	187.500	-	21.203.123	4.009.095	11.683.060	37.147.650
	5.656.937	1.862.345	124.776.956	53.063.668	114.765.928	503.751.857
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	10.077	1.500.906	1.510.983
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	55.329.310	6.358.153	15.151.117	77.608.143
Tiền gửi của khách hàng	-	-	85.112.511	65.580.691	160.753.652	324.287.797
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	72.569	49.819	813.905	4.952.170
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	3.060.007	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.173	2.984.849	9.109.534	44.681.914
Các khoản nợ khác	-	-	10.938.004	-	-	10.938.004
	-	-	151.454.567	74.983.589	187.329.114	463.979.011
Mức chênh lệch thanh khoản thuần	5.656.937	1.862.345	(26.677.611)	(21.919.921)	(72.563.186)	39.772.846

(d) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.822.415	-	-	-	-	-	-	1.822.415
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.917.545	-	-	-	-	-	13.917.545
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.027.768	6.736.306	5.413.409	-	99.794	-	74.277.277
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	269.772	-	-	-	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng - gộp	15.336.255	-	106.664.595	221.250.578	6.935.668	6.240.188	6.248.173	2.371.464	365.046.921
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	29.454	300.000	5.414.968	7.794.193	1.093.792	2.004.108	16.415.763	33.052.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	4.157.296	-	-	-	-	-	-	4.157.296
Tài sản cố định	-	4.904.519	-	-	-	-	-	-	4.904.519
Tài sản Có khác - gộp	-	36.072.979	2.126.557	4.165.048	8.632.983	2.109.656	-	-	53.107.223
	15.336.255	47.256.435	185.036.465	237.566.900	28.776.253	9.443.636	8.352.075	18.787.227	550.555.246

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	8.142.298	169.895	157.904	1.245.096	-	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	54.161.969	7.892.160	11.699.993	2.417.860	653.143	2.060	76.827.185
Tiền gửi của khách hàng	-	-	75.909.566	56.350.354	112.647.736	95.719.292	17.819.083	2.285	358.448.316
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.447	44.064	99.966	406.844	641.174	419.110	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.494.105	9.802.491	6.323.818	14.705.324	1.350.170	-	34.675.908
Các khoản nợ khác	-	19.817.187	-	-	-	-	-	-	19.817.187
	-	19.817.187	140.712.385	74.258.964	130.929.417	114.494.416	20.463.570	423.455	501.099.394

Mức chênh lệch cam với lãi suất

	15.336.255	27.439.248	44.324.080	163.307.936	(102.153.164)	(105.050.780)	(12.111.495)	18.363.772	49.455.852
--	------------	------------	------------	-------------	---------------	---------------	--------------	------------	------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hường lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.814.838	-	-	-	-	-	-	1.814.838
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.409.016	-	-	-	-	-	13.409.016
Tiền gửi và cho vay	-	-	64.042.530	6.979.379	300.160	-	99.794	-	71.421.863
các TCTD khác - góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
và các tài sản tài chính khác	-	253.465	-	-	-	-	-	-	253.465
Cho vay khách hàng - góp	7.331.782	-	103.306.855	198.731.071	14.344.096	13.552.908	4.423.504	5.151.337	346.841.553
Chứng khoán đầu tư - góp	-	29.454	-	1.310.531	4.572.473	788.000	2.217.214	14.904.033	23.821.705
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	4.124.323	-	-	-	-	-	-	4.124.323
Tài sản cố định	-	4.917.444	-	-	-	-	-	-	4.917.444
Tài sản Cố khác - góp	187.500	18.960.345	2.463.270	3.990.018	7.351.287	4.194.730	-	-	37.147.650
	7.519.282	30.100.369	183.221.671	211.010.999	26.568.016	18.535.638	6.740.512	20.055.370	503.751.857
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	10.078	255.809	1.245.096	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	55.339.592	6.347.871	8.806.751	6.344.366	698.375	71.188	77.608.143
Tiền gửi của khách hàng	-	-	82.689.091	68.004.112	92.821.398	57.932.253	12.839.565	1.378	324.287.797
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	397.570	49.819	350.234	398.670	2.800.007	955.870	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.964.898	6.631.306	12.487.952	8.446.007	15.151.751	-	44.681.914
Các khoản nợ khác	-	10.938.004	-	-	-	-	-	-	10.938.004
	-	10.938.004	140.391.151	81.043.186	114.722.144	84.366.392	31.489.698	1.028.436	463.979.011
Mức chênh lệch cam vớt lãi suất	7.519.282	19.162.365	42.330.520	129.967.813	(88.154.128)	(55.830.754)	(24.749.186)	19.026.934	39.772.846

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

TH
HẠ
S P

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tương đương Triệu VND)

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác
Cho vay khách hàng - gộp
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp
Tài sản Cố khác - gộp

USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
415.419	27.070	71	442.560
558.582	490	-	559.072
8.678.889	574.217	26.324	9.279.430
576.296	153.574	25.283	755.153
707.207	460.731	-	1.167.938
2.979.024	-	-	2.979.024
11.810.780	3.452.347	18	15.263.145
25.726.197	4.568.429	51.696	30.446.322

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
Các khoản nợ khác

20.231.244	976	-	20.232.220
6.337.332	196.739	43.578	6.577.649
315.582	460.731	-	776.313
184.188	3.989.801	1.829	4.175.818
27.068.346	4.548.247	45.407	31.762.000
(1.342.149)	20.182	6.289	(1.315.678)

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Đơn vị: Triệu VND)

Tài sản
Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác
Cho vay khách hàng - gộp
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp
Tài sản Có khác - gộp

USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
573.573	46.596	95	620.264
3.105.283	512	-	3.105.795
11.748.362	115.638	66.570	11.930.570
(2.547.573)	(9.917)	-	(2.557.490)
2.861.958	3.566.083	-	6.428.041
2.939.932	-	-	2.939.932
16.416.755	527	20	16.417.302
35.098.290	3.719.439	66.685	38.884.414

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
Các khoản nợ khác

22.126.644	1	-	22.126.645
8.643.455	153.258	43.516	8.840.229
390.003	3.566.083	-	3.956.086
121.018	10.628	3.138	134.784
31.281.120	3.729.970	46.654	35.057.744
3.817.170	(10.531)	20.031	3.826.670

Trạng thái tiền tệ nội bảng

42. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	152.918	184.241
Trên một đến năm năm	714.828	749.052
Trên năm năm	408.086	401.307
	<u>1.275.832</u>	<u>1.334.600</u>

43. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.500	22.750
EUR	24.770	25.737
GBP	28.402	30.739
CHF	25.514	24.899
JPY	178	198
SGD	17.549	16.858
AUD	15.983	16.528
HKD	3.024	2.921
CAD	17.401	17.885
LAK	1.360	2.036
THB	682,5	683,7

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc